

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục TTHC và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần tư vấn kiểm định công trình xây dựng 207 và Báo cáo kết quả kiểm tra Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 74/BC-CCGĐXD ngày 18/11/2024 của Chi cục Giám định xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần tư vấn kiểm định công trình xây dựng 207

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800390503 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Số 23/73 đường Thanh Bình, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 0975.220.951.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng công trình.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm Số 23/73 đường Thanh Bình, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD 26.011**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Giấy chứng nhận số 745/GCN-BXD ngày 20/6/2019 của Bộ Xây dựng (cấp mã số phòng thí nghiệm LAS-XD 624)./. 

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần tư vấn kiểm định công trình xây dựng 207;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở XD;
- Cổng TT điện tử Sở Xây dựng (website);
- Lưu: VP, CCGĐXD (03b).



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Cửu Long

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS - XD 26.011

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 44./GCN-SXD ngày 18./11/2024
của Sở Xây dựng Hải Dương)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023
2	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:11
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
4	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
5	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93
6	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022
7	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
8	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
9	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
10	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:22
11	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022
12	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022
13	Xác định cường độ uốn của bê tông	TCVN 3119:2022
14	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:12
	THỬ CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
15	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:06
16	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:06
17	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
18	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hong	TCVN 7572-6:06
19	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 7572-7:06
20	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
21	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
22	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
23	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
24	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TCVN 7572-12:06
25	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
26	Xác định hàm lượng ion Clo trong cốt liệu	TCVN 7572-15:06
27	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:06
28	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06
29	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
30	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419-02
31	PP xác định góc dốc tự nhiên của cát	TCVN 8724:12
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
32	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12

33	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:12
34	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12
35	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14
36	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; 22TCN 59:84
37	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12
38	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	TCVN 12792:2020
39	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12
40	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12
41	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012
42	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:12; TCVN 4196:2012
43	Đất gia cố xi măng: Xác định cường độ kéo khi ép chế, modun đàn hồi, cường độ kháng nén, kháng uốn	TCVN 9403:12; TCVN 8862:11
44	Xác định hệ số thấm K	ASTM D2434:00; TCVN 8723:2012
KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG, CÁP THÉP, BU LÔNG, VÍT, VÍT CÂY, ĐAI ỐC		
45	Thử kéo	TCVN 197-1:14; TCVN 314:08
46	Thử uốn	TCVN 198:08; TCVN 5891:08;
47	Kiểm tra chất lượng mối hàn- Thử uốn	TCVN 5401:10; ISO 5173
48	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:1991; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10
49	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử va đập	TCVN 5402:10
50	Thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực, thép lưới hàn: xác định độ bền kéo, uốn và uốn lại, độ mỏi và các kích thước hình học	TCVN 7937:13; TCVN 9391:12; TCVN 6287:97;
51	Thử nghiệm bu lông, đai ốc, vít: Xác định khuyết tật ngoại quan, kích thước hình học, thử kéo, lực cắt, lực xiết	TCVN 197:14; TCVN 1916:95; TCVN 4795: 89 ;TCVN 4796:89
52	Thử kéo thép cốt bê tông mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-1:2023; TCVN 197-1:14
53	Ống kim loại - Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008
54	Thử nghiệm lực căng tấm lưới làm rọ đá	ASTM A 975: 03
55	Thử nghiệm thép tấm lợp sóng	AASHTO M180: 04
BÊ TÔNG NHỰA		
56	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11
57	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11
58	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
59	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11
60	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:11
61	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
62	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
63	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11

64	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
65	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
66	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
67	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
68	Phương pháp Marshall để lựa chọn tỷ lệ và thành phần vật liệu trong Bê tông nhựa - Thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820-2011; TCVN 13567-1,2,3:2022
69	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định hình dáng bề ngoài, thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, KL riêng, KL thể tích, KL-TT và độ rỗng dư, hệ số hao nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22 TCN 58:84; TCVN 12884-2: 2020
	NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỰ TƯƠNG AXÍT	
70	Xác định độ kim lún ở 25°C, độ kim lún PI	TCVN 7495:05
71	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05
72	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05
73	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; TCVN 8818-2:11
74	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05
75	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:2023
76	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05
77	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:05; TCVN 8818-5:11
78	Xác định hàm lượng parafin	TCVN 7503:05
79	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05
80	Thử nghiệm cơ lý nhũ tương nhựa đường axit	TCVN 8817 : 2011
81	Độ nhớt Saybolt Furol, 50°C	TCVN 8817-2 : 2011
82	Thử nghiệm cơ lý nhựa đường lỏng	TCVN 8818 : 2011
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
83	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:20; TCVN 8729:12; TCVN 8728:12;
84	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8729:12; TCVN 8730:12
85	Xác định môđun đàn hồi E nền đường bằng tấm ép lớn	TCVN 8861:11
86	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cân Benkelman	TCVN 8867:11
87	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11
88	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:11
89	Xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12
90	Đo điện trở nối đất	TCVN 9385:12
91	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12
92	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:11
93	Thử nghiệm nghiệm thu neo trong đất	TCVN 8870: 11
94	Xác định cường độ cột điện bê tông cốt thép	TCVN 5847: 94
95	Thí nghiệm xuyên tĩnh (SPT)	TCVN 9351: 12
96	Thí nghiệm hút nước trong hố khoan	TCVN 9148: 12
97	Thử nghiệm cọc trụ xi măng đất gia cố nền đất	TCVN 9403: 12
98	Thử nghiệm cơ lý Bentonite, Polymer	TCVN 9395: 12

99	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình	TCXD VN 239:06
100	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy – Xác định cường độ chịu nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy.	TCVN 9357: 12 TCVN 9335: 12 TCVN 9334: 12
101	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	ASTM D2573: 08
102	Thử khả năng chịu tải của ống công BTCT	TCVN 9113:12
103	Thử khả năng chịu tải của cống hộp BTCT	TCVN 9116:12
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
104	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
105	Xác định lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
106	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
107	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
108	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:22
109	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
110	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022; TCVN 11971:18
111	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn với nền	TCVN 3121-12:2022
112	Xác định hàm lượng ion Clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022
113	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022
114	Vữa xi măng trộn sẵn không co: Xác định độ tách nước, độ chảy	TCVN 9204:12
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY DỰNG, NGÓI, GẠCH ĐÁ ỐP LÁT		
115	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
116	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
117	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
118	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
119	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
120	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
121	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:2009
122	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ rỗng; độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16; ASTM C140, C426
123	Gạch terrazo: Ngoại quan và sai lệch kích thước.	TCVN 7744:2013
124	Gạch terrazo: Độ hút nước bề mặt, độ chịu mài mòn sâu, độ bền thời tiết, độ bền uốn, hệ số ma sát	TCVN 7744:2013
125	Thử nghiệm cơ lý gạch lát xi măng, granito: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, tải trọng uốn gãy toàn viên gạch, độ cứng, độ chịu mài mòn	TCVN 6065:1995
126	Thử nghiệm cơ lý gạch lát xi măng, granito: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, xác định độ mài mòn, xác định độ chịu lực va đập xung kích, xác định độ cứng lớp mặt	TCVN 6074:1995
127	Thử nghiệm ngói gồm tráng men	TCVN 9133:11 TCVN 7195: 02



128	Thử nghiệm đá ốp lát tự nhiên, nhân tạo	TCVN 4732: 07 TCVN 8057: 09
129	Sai lệch kích thước, hình dạng và chất lượng bề mặt gạch ốp lát	TCVN 6415-2: 05
130	Độ hút nước gạch ốp lát	TCVN 6415-3: 05
131	Độ bền uốn gạch ốp lát	TCVN 6415-4: 05
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
132	Xác định hàm lượng cặn không tan, muối hòa tan	TCVN 4506:12
133	Lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:96; ISO 8467:93
134	Độ pH	22 TCN 61-84; TCVN 6492:2011
135	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.